

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN QUỐC TẾ KIM NGÂN
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN QUỐC TẾ KIM NGÂN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: KIM NGAN INTERNATIONAL GROUP
JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: KNIG.,JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0109871816

3. Ngày thành lập: 28/12/2021

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 18 ngõ 264/88/8, Tổ 13 Ngọc Thụy, Phường Ngọc Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0921056798

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ đầu giá)	4511
6.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (Trừ đầu giá)	4512
7.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ đầu giá)	4513
8.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Trừ đầu giá)	4520
9.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ đầu giá)	4530
10.	Bán mô tô, xe máy (Trừ đầu giá)	4541
11.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy (Trừ đầu giá)	4542
12.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Trừ đầu giá)	4543

13.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Trừ loại cấm)	4620
14.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
15.	Bán buôn thực phẩm	4632
16.	Bán buôn đồ uống	4633
17.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
18.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
19.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Trừ dược phẩm)	4649
20.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
21.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
22.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
23.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
24.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
25.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ vàng)	4662
26.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
27.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (trừ loại cấm)	4669
28.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
29.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
30.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
31.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
32.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
33.	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan	0170
34.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ương giống cây lâm nghiệp	0210
35.	Khai thác gỗ (Trừ loại Nhà nước cấm)	0220
36.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
37.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
38.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
39.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Trừ tổ chức hợp báo)	8230
40.	Dịch vụ đóng gói	8292
41.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa(Trừ hoạt động đấu giá)	8299

42.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động dạy về tôn giáo; Các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể) Chi tiết: - Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại; - Dạy máy tính.	8559
43.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
44.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
45.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
46.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
47.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
48.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
49.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao) (trừ hoạt động thể thao) Chi tiết: Dịch vụ tắm hơi, massage, tắm nắng, thẩm mỹ không dùng phẫu thuật (đánh mỡ bụng, làm thon thả thân hình...) Kinh doanh dịch vụ xoa bóp, gồm: Sử dụng phương pháp vật lý trị liệu để xoa bóp (massage), tắm quất phục vụ sức khỏe con người.	9610
50.	Lập trình máy vi tính	6201
51.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
52.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính Chi tiết: Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và máy vi tính khác chưa được phân loại vào đâu như: khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm. Hoạt động công nghiệp phần cứng Hoạt động công nghiệp phần mềm Hoạt động công nghiệp nội dung	6209
53.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
54.	Cổng thông tin (trừ hoạt động báo chí)	6312
55.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu (loại trừ Các dịch vụ cắt xén thông tin, báo chí)	6399
56.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán)	6619
57.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản	6810

58.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Loại trừ hoạt động tư vấn pháp luật) Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản Dịch vụ tư vấn bất động sản Dịch vụ quản lý bất động sản	6820
59.	Hoạt động tư vấn quản lý (loại trừ hoạt động tư vấn pháp luật, chứng khoán, kiểm toán)	7020
60.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: Thiết kế quy hoạch xây dựng Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp; Thiết kế cơ - điện công trình; Thiết kế cấp - thoát nước công trình; Thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật.	7110
61.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (loại trừ hoạt động thanh toán hồi phiếu và thông tin tỷ lệ lượng, Tư vấn chứng khoán và hoạt động của các nhà báo độc lập)	7410
62.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (loại trừ hoạt động thanh toán hồi phiếu và thông tin tỷ lệ lượng, Tư vấn chứng khoán và hoạt động của các nhà báo độc lập)	7490
63.	Cho thuê xe có động cơ	7710
64.	Bán buôn tổng hợp (trừ loại cấm)	4690
65.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
66.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
67.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
68.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
69.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
70.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
71.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
72.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
73.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
74.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030

75.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
76.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
77.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
78.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
79.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
80.	Sản xuất đường	1072
81.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
82.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
83.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
84.	Sản xuất chè	1076
85.	Sản xuất cà phê	1077
86.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
87.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
88.	Sản xuất rượu vang	1102
89.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
90.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
91.	Sản xuất sợi	1311
92.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
93.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
94.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
95.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
96.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
97.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
98.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
99.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
100.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú (Trừ loại Nhà nước cấm)	1420
101.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
102.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú (Trừ loại Nhà nước cấm)	1511
103.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
104.	Sản xuất giày, dép	1520
105.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
106.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
107.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
108.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
109.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
110.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
111.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702

112.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
113.	In ấn (Trừ loại Nhà nước cấm)	1811
114.	Dịch vụ liên quan đến in (trừ dập khuôn tem)	1812
115.	Sao chép bản ghi các loại (Trừ loại Nhà nước cấm)	1820
116.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
117.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
118.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
119.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
120.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
121.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
122.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
123.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu (Trừ vàng) Chi tiết: Sản xuất kim loại màu	2100
124.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
125.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
126.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
127.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	2310
128.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
129.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
130.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
131.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
132.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
133.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
134.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
135.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu (Trừ vàng) Chi tiết: Sản xuất kim loại màu	2420
136.	Đúc sắt, thép	2431
137.	Đúc kim loại màu (Trừ vàng)	2432
138.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511

139.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
140.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
141.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
142.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
143.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
144.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (Trừ sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội bằng kim loại)	2599
145.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
146.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
147.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
148.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
149.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
150.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
151.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
152.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
153.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
154.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
155.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
156.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
157.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
158.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
159.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
160.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
161.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
162.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815
163.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
164.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
165.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
166.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
167.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
168.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
169.	Sản xuất máy luyện kim	2823
170.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
171.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
172.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829

173.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910
174.	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
175.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
176.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào lưu động hoặc tại chợ	4781
177.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
178.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
179.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) (trừ vận tải bằng xe buýt) Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định	4931
180.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi; Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô	4932
181.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô	4933(Chính)
182.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
183.	Bốc xếp hàng hóa	5224
184.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
185.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ tổ chức các hoạt động vận tải đường hàng không và hoa tiêu) Chi tiết: Giao nhận hàng hóa Thu, phát các chứng từ vận tải hoặc vận đơn Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay	5229
186.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lưu trú	5510
187.	Cơ sở lưu trú khác	5590
188.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường)	5610
189.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
190.	Dịch vụ ăn uống khác	5629

191.	Dịch vụ phục vụ đồ uống (trừ kinh doanh quán bar)	5630
192.	Xuất bản phần mềm (Trừ xuất bản phẩm)	5820
193.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
194.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
195.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
196.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm Chi tiết: Hoạt động của các đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (trừ Trung tâm dịch vụ việc làm)	7810
197.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
198.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
199.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
200.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
201.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
202.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan (trừ vàng)	3211
203.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan (trừ vàng)	3212
204.	Sản xuất nhạc cụ	3220
205.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
206.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi (Trừ loại Nhà nước cấm)	3240
207.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
208.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
209.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
210.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
211.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
212.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
213.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
214.	Tái chế phế liệu	3830
215.	Xây dựng nhà để ở	4101
216.	Xây dựng nhà không để ở	4102
217.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
218.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
219.	Xây dựng công trình điện	4221
220.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222

221.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
222.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
223.	Xây dựng công trình thủy	4291
224.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
225.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
226.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
227.	Phá dỡ	4311
228.	Chuẩn bị mặt bằng (không bao gồm dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng)	4312
229.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
230.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
231.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
232.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
233.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
234.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
235.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
236.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
237.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
238.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
239.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
240.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771

241.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ vàng, sừng, đạn, tem và tiền kim khí) Chi tiết: Bán lẻ hoa, cây cảnh, cá cảnh, chim cảnh, vật nuôi cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ vàng, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức trong các cửa hàng chuyên doanh Kinh doanh mua, bán vàng trang sức, mỹ nghệ Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ dầu hỏa, gas, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ xe đạp và phụ tùng trong các cửa hàng chuyên doanh	4773
------	--	------

6. Vốn điều lệ: 20.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	LẠI ÁNH HOA	Thôn Yên Quán, Xã Tân Phú, Huyện Quốc Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	666.600	6.666.000.000	33,330	0341880002 30	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	666.600	6.666.000.000	33,330		

2	HỒ XUÂN TUẤN	Thôn Vị Thủy, Xã Thủy An, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	666.600	6.666.000.000	33,330	022082001106
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	666.600	6.666.000.000	33,330	
3	VŨ TIẾN LINH	Khu phố Vinh Sơn, Phường Trường Sơn, Thành phố Sầm Sơn, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	666.800	6.668.000.000	33,340	038095032576
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	666.800	6.668.000.000	33,340	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: VŨ TIẾN LINH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 25/04/1995

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 038095032576

Ngày cấp: 11/08/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Khu phố Vinh Sơn, Phường Trường Sơn, Thành phố Sầm Sơn, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Khu phố Vinh Sơn, Phường Trường Sơn, Thành phố Sầm Sơn, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội